

## IRREGULAR VERBS

| INFINITIVE (V1) | PAST (V2) | PAST PARTICIPLE (V3) | MEANING           |
|-----------------|-----------|----------------------|-------------------|
| 1. Be           | .....     | .....                | thì, là, ở        |
| 2. Become       | .....     | .....                | được, trở nên     |
| 3. Begin        | .....     | .....                | bắt đầu           |
| 4. Bleed        | .....     | .....                | chảy máu          |
| 5. Blow         | .....     | .....                | thổi              |
| 6. Break        | .....     | .....                | làm vỡ, đập bể    |
| 7. Bring        | .....     | .....                | mang đến          |
| 8. Build        | .....     | .....                | xây dựng, xây cất |
| 9. Burn         | .....     | .....                | đốt cháy, cháy    |
| 10. Buy         | .....     | .....                | mua               |
| 11. Catch       | .....     | .....                | đón, bắt          |
| 12. Choose      | .....     | .....                | chọn, lựa         |
| 13. Come        | .....     | .....                | đến               |
| 14. Cost        | .....     | .....                | có giá là         |
| 15. Cut         | .....     | .....                | cắt, chặt, đốn    |

.....HẾT.....